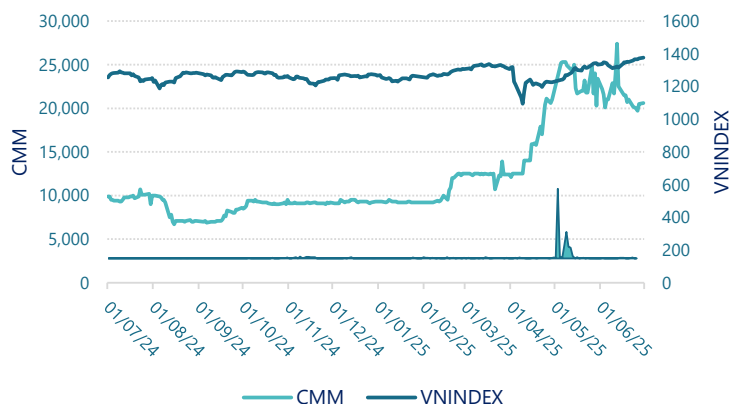


CTCP Camimex (UPCOM: CMM)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	20,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,700
SL cổ phiếu LH	97,899,998
KLGD BQ 20 phiên (CP)	670
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,017
P/E	18.4
EPS	1,119

DT thuần

Q2/25

825

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 316 | 62.2%

YoY: ▲ 254 | 44.6%

LN sau thuế

Q2/25

23.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 6.20 | -20.8%

YoY: ▲ 20.0 | 562%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

8.0%

+/- YoY: ▲ 2.8%

DT thuần

6T 2025

1,335

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 146 | 12.3%

LN sau thuế

6T 2025

53.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 21.4 | 67.4%

ROE

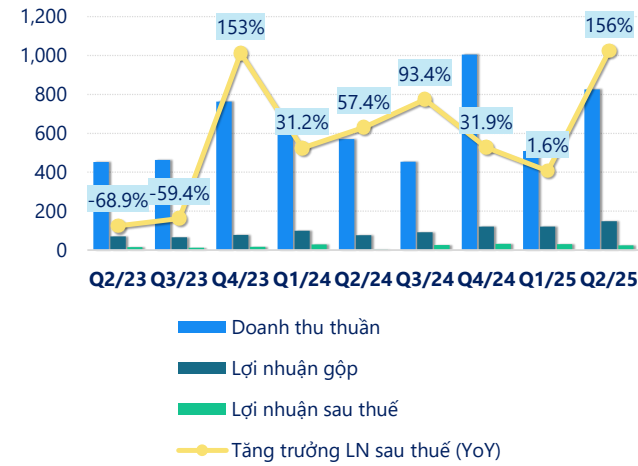
Q2/25

9.8%

+/- YoY: ▲ 4.0%

tỷ VNĐ

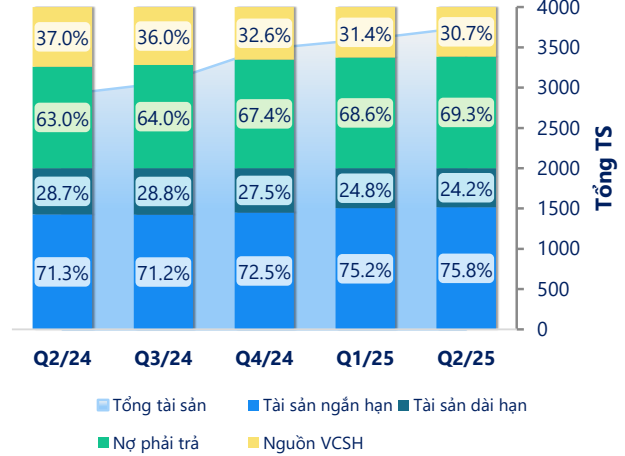
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

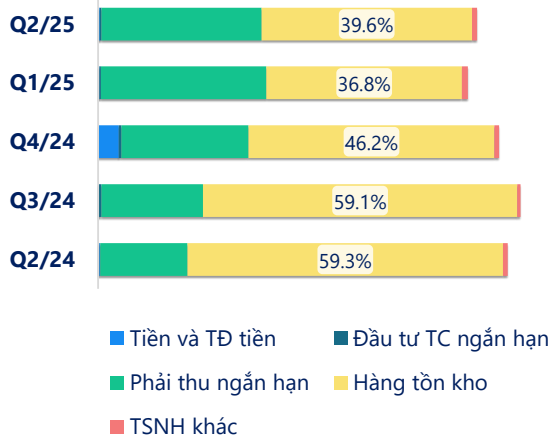
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



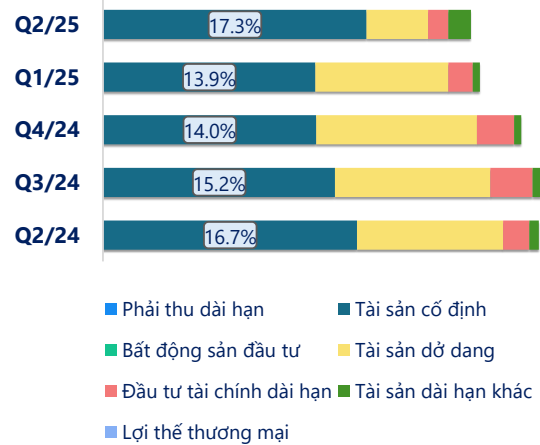
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

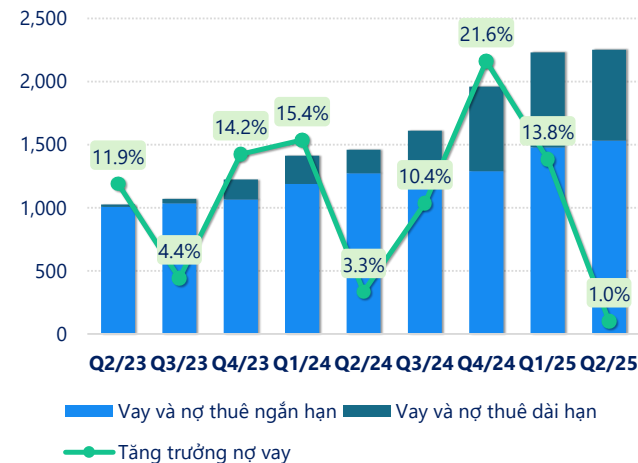
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

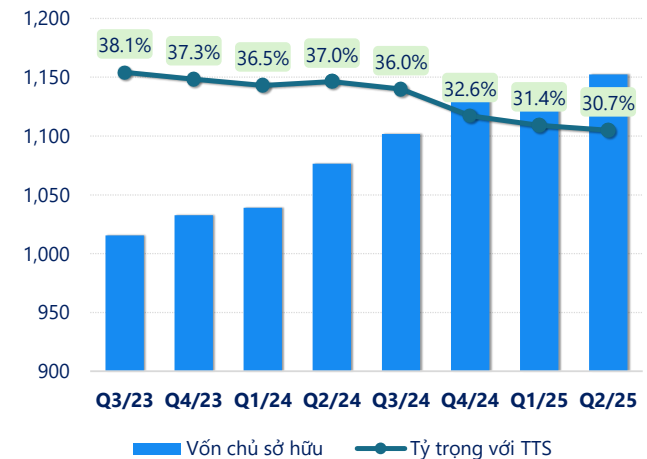
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

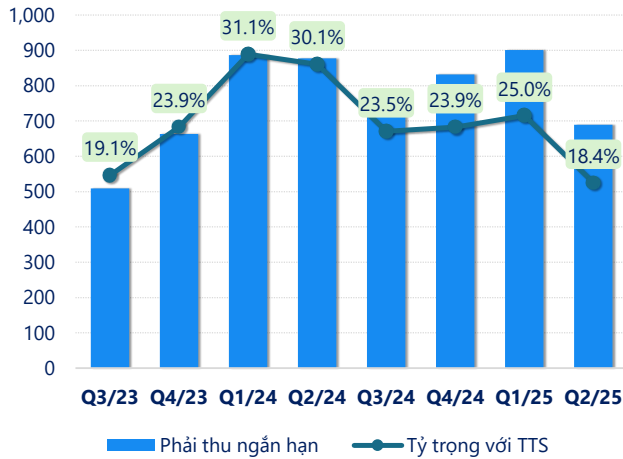
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



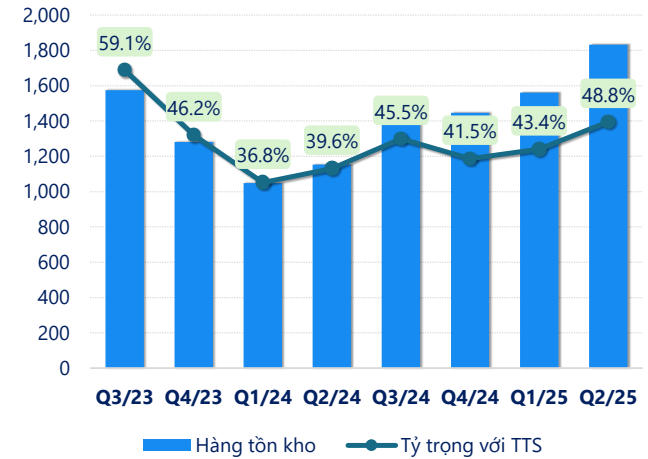
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


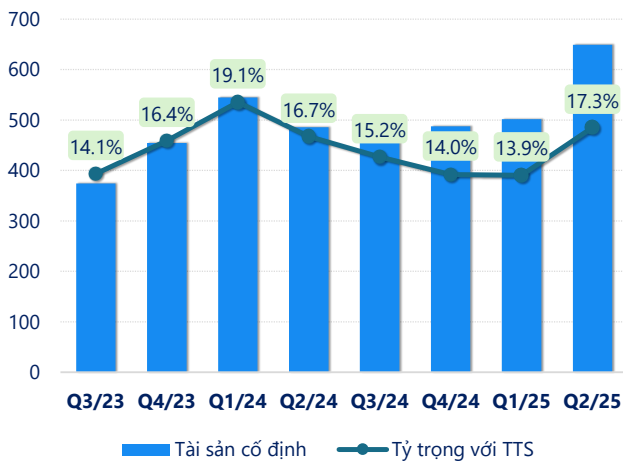
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


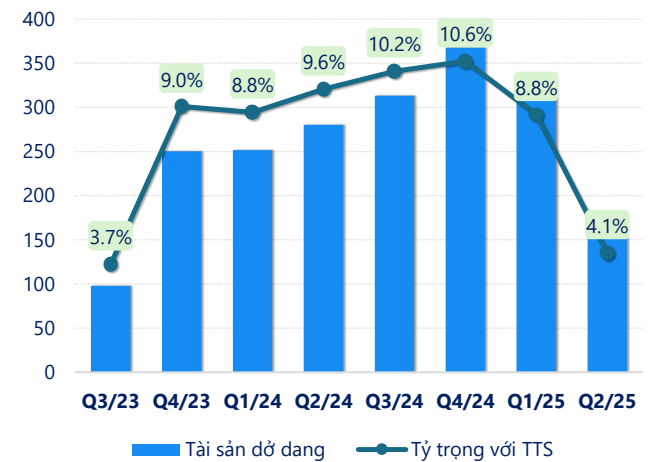
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

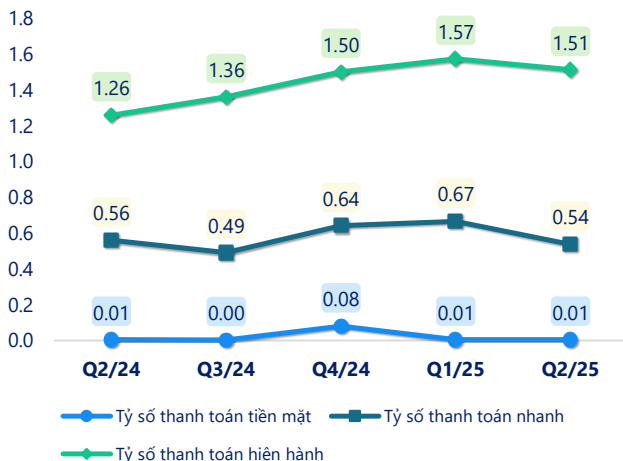
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

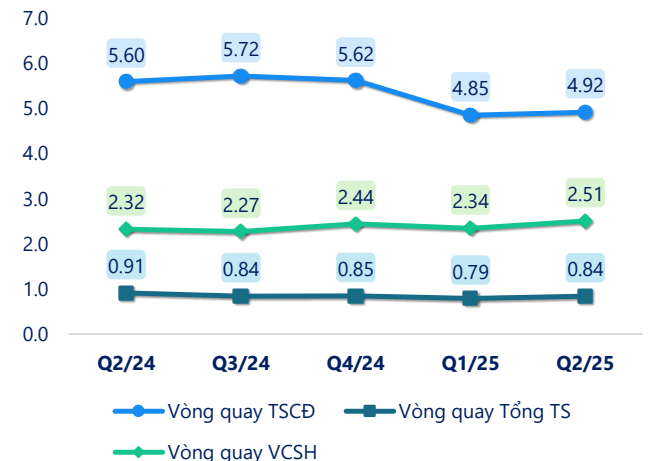
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	2,913	3,061	3,480	3,597	3,749
Tài sản ngắn hạn	2,077	2,178	2,522	2,705	2,841
Tiền và tương đương tiền	8.28	4.95	134	9.64	10.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.88	21.3	72.1	188	269
Phải thu ngắn hạn	877	719	831	900	689
Hàng tồn kho	1,153	1,392	1,446	1,561	1,831
Tài sản ngắn hạn khác	29.1	41.0	38.3	45.9	40.9
Tài sản dài hạn	836	883	958	893	908
Phải thu dài hạn	1.03	1.03	1.03	1.03	1.03
Tài sản cố định	486	466	487	502	649
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	280	313	368	315	152
Đầu tư tài chính dài hạn	50.0	85.0	85.0	58.0	50.0
Tài sản dài hạn khác	18.5	17.2	16.5	17.1	55.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,836	1,959	2,347	2,468	2,596
Nợ ngắn hạn	1,650	1,600	1,678	1,718	1,876
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,273	1,251	1,291	1,480	1,533
Phải trả người bán ngắn hạn	289	253	174	125	211
Nợ dài hạn	187	360	668	751	720
Vay và nợ thuê dài hạn	187	360	668	751	720
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,077	1,102	1,133	1,129	1,152
Vốn chủ sở hữu	1,077	1,102	1,133	1,129	1,152
Vốn điều lệ	979	979	979	979	979
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)